

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH NAM ĐỊNH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 43/2025/DS-PT

Ngày: 21 - 5 - 2025

V/v: Tranh chấp về thừa kế tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH NAM ĐỊNH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Nguyễn Tiến Dũng

Các Thẩm phán: Ông Lại Văn Tùng

Ông Bùi Văn Biền

- Thư ký phiên toà: Bà Nguyễn Lan Anh - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Nam Định.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nam Định tham gia phiên toà: Bà Mai Thị Bích Huyền - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 5 năm 2025, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Nam Định mở phiên toà xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 49/2025/TLPT- DS ngày 15/11/2024 về việc “Tranh chấp về thừa kế tài sản”

Do bản án dân sự sơ thẩm số 167/2024/DS-ST ngày 19 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Hải Hậu bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 438/2024/QĐXX-PT ngày 31/12/2024.

*** Nguyên đơn:** Ông Trần Văn T, sinh năm 1970; địa chỉ: Xóm C, xã H, huyện H, tỉnh Nam Định.

Người diện theo ủy quyền của ông Trần Văn T: Bà Vũ Thị H, sinh năm 1970; địa chỉ: Xóm C, xã H, huyện H, tỉnh Nam Định. (Văn bản uỷ quyền ngày 10/5/2024).

*** Bị đơn:** Ông Trần Văn T1, sinh năm 1966 và bà Phạm Thị H1, sinh năm 1967; địa chỉ: Xóm C, xã H, huyện H, tỉnh Nam Định.

Người diện theo ủy quyền của ông Trần Văn T1: Bà Phạm Thị H1, sinh năm 1967; địa chỉ: Xóm C, xã H, huyện H, tỉnh Nam Định (Văn bản uỷ quyền ngày 17/5/2024).

*** Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:**

1. Bà Vũ Thị H, sinh năm 1970; địa chỉ: Xóm C, xã H, huyện H, tỉnh Nam Định;

2. Bà Trịnh Thị H2, sinh năm 1960; địa chỉ: Thôn I, xã Đ, huyện C, tỉnh Đắk Nông.

3. Anh Trần Văn T2, sinh năm 1982; địa chỉ: Thôn I, xã Đ, huyện C, tỉnh Đắk Nông;

4. Chị Trần Thị T3, sinh năm 1984; địa chỉ: Ấp D, xã Đ, huyện H, thành phố Hồ chí minh;

5. Anh Trần Văn T4, sinh năm 1986; địa chỉ: Thôn E, xã Đ, huyện C, tỉnh Đắk Nông;

6. Chị Trần Thị T5, sinh năm 1988; địa chỉ: Thôn E, xã Đ, huyện C, tỉnh Đắk Nông;

7. Ông Trần Văn C, sinh năm 1972 và bà Đoàn Thị H3, sinh năm 1976, địa chỉ: Thôn A, xã N, huyện C, tỉnh Đắk Nông.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Trần Văn C, bà Đoàn Thị H3: Bà Phạm Thị H1, sinh năm 1967; địa chỉ: Xóm C, xã H, huyện H, tỉnh Nam Định. (Văn bản uỷ quyền ngày 19/6/2024).

8. Bà Trần Thị N, sinh năm 1954; địa chỉ: Đ, thôn V, xã Đ, huyện Q, thành phố Hà Nội;

9. Bà Trần Thị H4, sinh năm 1957; địa chỉ: Xóm K, xã N, huyện N, tỉnh Nam Định;

10. Ông Trần Văn T6, sinh năm 1962; địa chỉ: Xóm D, xã H, huyện H, tỉnh Nam Định;

11. Bà Trần Thị L, sinh năm 1967; địa chỉ: Xóm C, xã H, huyện H, tỉnh Nam Định.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Trần Thị H4, ông Trần Văn T6, bà Trần Thị L: Bà Vũ Thị H, sinh năm 1970; địa chỉ: Xóm C, xã H, huyện H, tỉnh Nam Định. (Văn bản uỷ quyền ngày 26/8/2024).

*** Người làm chứng:** Ông Trần Văn T7, sinh năm 1959 và bà Trịnh Thị X, sinh năm 1962; cùng địa chỉ: Xóm C, xã H, huyện H, tỉnh Nam Định.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Trịnh Thị X: Ông Trần Văn T7, sinh năm 1959; địa chỉ: Xóm C, xã H, huyện H, tỉnh Nam Định. (Văn bản uỷ quyền ngày 17/5/2024).

*** Người kháng cáo:** Ông Trần Văn T là nguyên đơn, ông Trần Văn T1 là bị đơn trong vụ án.

Tại phiên tòa có mặt ông T, bà H, ông T1, bà H1

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện và lời khai trong quá trình tố tụng, nguyên đơn ông Trần Văn T và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là bà Vũ Thị H đồng thời là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan thống nhất trình bày:

Bố mẹ đẻ ông Trần Văn T là ông Trần Văn D, chết năm 2002 và bà Nguyễn Thị Q, chết năm 1973. Bố mẹ ông sinh được ông T là con duy nhất. Ngoài ra, ông D, bà Q không có con nuôi, con riêng nào khác. Sau khi bà Q chết đến năm 1982 ông D chung sống với bà Phạm Thị S nhưng không đăng ký kết hôn. Ông D và bà S không có con chung, không có con riêng. Bà S chung sống cùng với ông D và nuôi dưỡng ông T từ nhỏ.

Ông D có bố mẹ đẻ là cụ Trần Văn K, chết năm 1978 và cụ Đinh Thị T8, chết năm 2006. Hai cụ sinh được 5 người con chung gồm: Ông Trần Văn C1 (liệt sỹ đã hy sinh năm 1969); ông Trần Văn D, bà Trần Thị N, bà Trần Thị H4, ông Trần Văn D1 (đã chết năm 2013). Ông C1 có vợ là bà Đỗ Thị N1 (đã chết năm 2020) và 2 người con chung là ông Trần Văn T6 và bà Trần Thị Len. Ông D1 đã chết năm 2013, ông D1 có vợ là bà Trịnh Thị H2 và 4 người con chung là: Trần Văn T2, Trần Thị T3, Trần Văn T4, Trần Thị T5.

Bà S có mẹ đẻ là cụ Phạm Thị M (chết năm 2024), bà S là con riêng của cụ M, không ai xác định được bố đẻ bà S là ai. Trước khi cụ M chết đã có văn bản từ chối nhận di sản thừa kế của bà S đề ngày 02/11/2023.

Khi còn sống ông D và bà S được quyền sử dụng 90m² đất (ONT) thuộc thửa số 430, tờ bản đồ số 2 xã H, đã được cấp Giấy chứng nhận (GCN) quyền sử dụng đất tên họ ông Trần Văn D. Ông D chết năm 2002, bà S chết năm 2012, trước khi chết ông D và bà S đều không để lại di chúc.

Về nguồn gốc đất của ông D, bà S là do cụ Đinh Thị T8 (mẹ đẻ ông D) tặng cho như sau: Năm 1994 cụ Đinh Thị T8 chia tách thổ đất của cụ T8 và cụ K thành 4 phần đất lần lượt từ Bắc đến N. Phần thứ nhất cho vợ chồng ông T, bà H là thửa 248 diện tích 310m² đất (gọi tắt là thửa 248). Phần thứ hai cho ông D, bà S là thửa 430 diện tích 90m² đất (gọi tắt là thửa 430). Phần thứ ba cho vợ chồng ông Trần Văn D1, bà Trịnh Thị H2 là thửa 247 diện tích 209m² đất. Phần thứ tư còn lại 81m² chung thửa 247 đứng tên cụ T8 tất cả các phần đất nay đã được cấp GCN quyền sử dụng. Năm 1997, ông D1 đã chuyển nhượng diện tích 209m² đất thuộc thửa số 247 cho vợ chồng ông Trần Văn C, bà Đoàn Thị H3 nhưng không làm thủ tục sang tên quyền sử dụng đất, chỉ lập giấy viết tay. Năm 2002, ông C, bà H3 tiếp tục chuyển nhượng lại diện tích 209m² đất trên cho vợ chồng ông T1 và bà H1 nhưng cũng không làm thủ tục sang tên chuyển nhượng tại cơ quan nhà

nước có thẩm quyền. Diện tích của cụ T8 81m² đất ở phía Nam thổ thuộc thửa số 247 hiện đang do vợ chồng ông T7, bà X quản lý, sử dụng, phần đất này ông T xác định không có tranh chấp gì với ông T7, bà X nên đề nghị không cần đưa ông T7, bà X vào tham gia vụ án là người có quyền lợi, liên quan.

Đối với thửa đất số 430 đứng tên hộ ông D, bà S. Do khi được cụ T8 tặng cho đất bản thân ông D, bà S và vợ chồng ông T, bà H không biết đất có vị trí tại nền nhà cũ của ông D1 đã xây nhà từ trước nên khi ông D1 chuyển nhượng đất cho ông C, bà H3 và sau ông C, bà H3 chuyển nhượng tiếp cho ông T1, bà H1 và đến năm 2019, ông T1, bà H1 xây lại nhà trên thửa 430 của hộ ông D nhưng các bên cũng không có tranh chấp gì. Năm 2023, ông T, bà H có ý định làm thừa kế quyền sử dụng đất của hộ ông D, khi xem trích lục bản đồ địa chính mới biết vị trí thửa đất 430 của hộ ông D đang do ông T1, bà H1 sử dụng. Ông, bà đã đề nghị UBND xã H hoà giải nhưng không thành. Khi làm đơn khởi kiện vợ chồng ông xác định ngoài sử dụng thửa 430 của hộ ông D, vợ chồng ông T1, bà H1 còn sử dụng lấn chiếm 35m² đất của thửa 248 của vợ chồng ông, bà. Quá trình Tòa án tiến hành đo đạc hiện trạng đất thì nguyên đơn thấy bị đơn đang sử dụng thửa số 430 của hộ ông D và đang sử dụng sang đất của vợ chồng ông bà 8m² chứ không phải 35m² nên ông T đã thay yêu cầu khởi kiện. Nay ông Trần Văn T đề nghị Tòa án giải quyết các nội dung sau:

- Buộc vợ chồng ông T1, bà H1 phải tháo dỡ các công trình xây dựng để trả lại 90m² đất thuộc thửa 430, tờ bản đồ số 2 xã H thuộc di sản thừa kế của ông D và bà S để lại cho các đồng thừa kế của ông D, bà S.

- Chia di sản thừa kế của ông D và bà S theo quy định của pháp luật. Ông T xin nhận thừa kế bằng hiện vật là quyền sử dụng đất. Nếu các đồng thừa kế nào tặng cho ông thì ông đồng ý nhận, còn các đồng thừa kế nào không tặng cho ông thì ông sẽ thanh toán giá trị cho họ.

- Buộc ông T1, bà H1 phải trả lại ông, bà 8m² đất đã xây nhà lấn chiếm sang thửa 248 của ông bà.

* Bị đơn là ông Trần Văn T1 và bà Phạm Thị H1 thống nhất trình bày:

Năm 2002, vợ chồng bà có nhận chuyển nhượng thửa đất của vợ chồng ông Trần Văn C, bà Đoàn Thị H3 (là em trai ông T1) ở xóm C, xã H diện tích 286m² và các công trình trên đất với giá 17.000.000đ. Vợ chồng bà đã trả đủ tiền cho vợ chồng ông Cao nhận. Vì là anh em trong gia đình nên hai bên không lập hợp đồng chuyển nhượng đất. Nguồn gốc thửa đất trên là của vợ chồng ông Trần Văn D1 (chú ông T) đã bán lại cho vợ chồng ông C, giữa ông D1 và ông C cũng chỉ lập hợp đồng chuyển nhượng viết tay, có xóm trưởng và UBND xã H xác nhận, hai bên không làm thủ tục sang tên đất. Nội dung của hợp đồng giữa ông D1 và ông

C đã xác định thửa đất có chiều cạnh như sau: Cạnh phía Đông giáp đất ông N2 dài 22m, cạnh phía Tây giáp đường xóm 22m, cạnh phía Nam giáp đất bà T8 (hiện ông T7 đang sử dụng) 13m, cạnh phía Bắc giáp đất ông D 13m, tổng diện tích 286m². Khi vợ chồng bà nhận chuyển nhượng đất thì trên đất có một nhà cấp bốn và một bếp ở vị trí phía Bắc thổ, các công trình này là của vợ chồng ông D1 đã xây để lại. Sau khi ông Cao bán lại nhà đất cho vợ chồng bà thì vợ chồng bà vẫn tiếp tục sử dụng các công trình trên đất và đến năm 2019 xây lại nhà mới như hiện nay. Khi nhận chuyển nhượng vợ chồng bà được bàn giao giấy nhượng đất ngày 12/1/1997 giữa ông D1 và ông C bản gốc có diện tích 286m² đất được UBND xã H xác nhận nên vợ chồng bà H1 tin tưởng. Gần đây gia đình bà mới được nhận bản chính của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của hộ ông D1 do ông Trần Văn T6 bàn giao lại.

Đối với thửa đất số 430 của hộ ông D như bà trình bày, khi nhận chuyển nhượng vợ chồng bà chỉ xem giấy ghi chiều dài từ Bắc đến N là 22m và được ông Cao chỉ mốc giới, phần đất bao gồm các công trình của ông D1 xây. Từ khi nhận chuyển nhượng đến nay giữa gia đình bà và gia đình ông T, không xảy ra tranh chấp gì. Nay ông T làm đơn đến UBND xã H và Tòa án nhân dân huyện Hải Hậu, vợ chồng bà mới biết ông D1 chỉ được cấp GCN quyền sử dụng đất diện tích 209m², công trình nhà ở của vợ chồng bà xây trên thửa 430 của ông D, bà S. Vợ chồng bà không cố ý lấn chiếm đất của ông D, bà S. Do vậy, đến nay ông T yêu cầu vợ chồng bà phá dỡ công trình để đòi lại 90m² đất thuộc di sản thừa kế của ông D, bà S. Ngoài ra còn yêu cầu vợ chồng bà trả 8m² đất lấn chiếm, bà không chấp nhận. Vì hiện nay GCN quyền sử dụng thửa đất số 247 vẫn đứng tên hộ ông D1 nên ông T phải kiện đòi đất vợ chồng ông D1, bà H2 mới đúng.

* Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là ông Trần Văn C, bà Đoàn Thị H3 trình bày: Thống nhất với lời khai của bị đơn ông T1, bà H1. Ông C, bà H3 xác nhận năm 2002 có bán 286m² đất và các công trình trên đất tại xóm C, xã H cho vợ chồng ông T1, bà H1 với giá 17.000.000đ. Vì là chỗ anh em nhà tin tưởng nhau nên hai bên không lập bất kỳ văn bản, giấy tờ gì về việc chuyển nhượng nhà đất. Nguồn gốc nhà đất trên vợ chồng ông C, bà H3 nhận chuyển nhượng của ông Trần Văn D1 từ năm 1997, có giấy chuyển nhượng ngày 12/02/1997 được xóm trưởng và UBND xã H xác nhận. Khi mua ông, bà đã được ông D1 chỉ mốc giới và sau này chuyển nhượng lại đất cho vợ chồng ông T1 cũng đúng như mốc giới ông, bà đã nhận. Do đó, ông C, bà H3 không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật đảm bảo quyền lợi cho ông T1, bà H1.

* Bà Trịnh Thị H2, anh Trần Văn T2, chị Trần Thị T3, anh Trần Văn T4 và chị Trần Thị T5 trình bày:

Thông nhất với lời khai của ông T về mối quan hệ gia đình cụ K, cụ T8 và các đồng thừa kế của hai cụ. Bà H2 là vợ của ông Trần Văn D1 (đã chết năm 2013). Ông D1, bà H2 sinh được 4 người con chung gồm: Anh T2, chị T3, anh T4 và chị T5. Năm 1995, cụ K (Tuất) có tặng cho vợ chồng ông D1, bà H2 thửa đất 247, tờ bản đồ số 2 xã H, diện tích 209m² đã được cấp GCN quyền sử dụng đất tên hộ ông Trần Văn D1, trên đất, vợ chồng ông D1, bà H2 có xây một nhà cấp bốn. Sau đó, ông D1 ký giấy viết tay bán thửa đất trên cho vợ chồng ông C, còn bà H2 không ký giấy. Sau khi bán đất cho vợ chồng ông C thì ông D1 mới thông báo cho bà H2 biết và bà cũng đồng ý. Vì ông D1 đã bán đất và nhận tiền từ vợ chồng ông C nên đến nay bà H2 và anh T2, chị T3, anh T4, chị T5 cũng nhất trí, không có yêu cầu đòi lại đất. Nay ông T khởi kiện đòi lại 90m² đất thừa kế và chia thừa kế tài sản của ông D, bà S hiện đang do ông T1, bà H1 sử dụng. Bà và các anh, chị nhất trí chia thừa kế, do cụ Đinh Thị T8 là mẹ ông D chết sau ông D nên cụ T8 vẫn được hưởng một suất thừa kế của ông D. Cụ T8 đã chết năm 2006, ông D1 cũng đã chết năm 2013 nên 5 mẹ con bà H2 được hưởng một suất thừa kế của cụ T8. Anh T2, chị T3, anh T4 và chị T5 có ý kiến tặng cho phần của mình cho bà H2 được hưởng. Bà H2 đề nghị ai nhận di sản thừa kế bằng hiện vật thì thanh toán cho bà bằng giá trị tiền.

* Bà Trần Thị H4 và bà Trần Thị N đều trình bày: Thông nhất với lời khai của ông T về mối quan hệ gia đình cụ K, cụ T8 và các đồng thừa kế của hai cụ. Bà H4, bà N là con gái cụ T8 và là cô ruột của ông T. Nay ông T yêu cầu đòi lại đất của hộ ông D đang do ông T1, bà H1 sử dụng và chia thừa kế tài sản của ông D, bà S. Do cụ Đinh Thị T8 là mẹ ông D chết sau ông D nên cụ T8 vẫn được hưởng một suất thừa kế của ông D. Bà H4, bà N được hưởng thừa kế của cụ T8, các bà nhất trí nhận và tặng lại cho ông T, không yêu cầu ông T thanh toán giá trị.

* Ông Trần Văn T6 và bà Trần Thị L trình bày: Thông nhất với lời khai của ông T về mối quan hệ gia đình cụ K, cụ T8 và các đồng thừa kế của hai cụ. Ông T6, bà L là con của ông Trần Văn C1 và là cháu nội cụ T8. Nay ông T yêu cầu đòi lại đất của hộ ông D đang do ông T1, bà H1 sử dụng và chia thừa kế tài sản của ông D, bà S, do cụ Đinh Thị T8 là mẹ ông D chết sau ông D nên cụ T8 vẫn được hưởng một suất thừa kế của ông D. Ông C1 con cụ T8 là liệt sỹ hy sinh năm 1969 nên ông T6, bà L là thừa kế thế vị của ông C1. Ông T6, bà L nhất trí nhận di sản của ông D và các ông bà tặng lại cho ông T, không yêu cầu ông T thanh toán giá trị.

* Ông Trần Văn T7 có lời khai trình bày: Năm 1997, vợ chồng ông T7 có nhận chuyển nhượng phần đất 81m² thuộc thửa số 247, tờ bản đồ số 2 xã H từ ông Trần Văn T6 là cháu đích tôn của cụ T8 (tức K). Phần đất này giáp phía Nam phần đất của hộ ông D1 và cùng chung thửa 247 của hộ ông D1. Nguồn gốc phần đất 81m² trên là của cụ T8 đã tặng cho ông T6. Nhưng sau đó ông T6 không có nhu cầu sử dụng nên nhượng lại cho vợ chồng ông với giá 1.500.000đ. Ngày 02/7/1997, ông T6 đã viết đơn đề nghị UBND xã H xác nhận là chuyển nhượng phần đất 81m² trên cho ông và giao đất cho vợ chồng ông sử dụng từ đó cho đến nay. Do ông, bà bận làm kinh tế đến nay vẫn chưa làm thủ tục sang tên. Nay ông T khởi kiện chia thừa kế thừa đất 90m² đất của hộ ông D do vợ chồng ông T1, bà H1 sử dụng và còn tranh chấp ranh giới đất với ông T1, bà H1. Vợ chồng ông, bà không liên quan nên không có ý kiến gì. Vợ chồng ông, bà không có yêu cầu độc lập nên đề nghị Tòa án không xác định ông, bà là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

* Kết quả xét thẩm định tại chỗ ngày 16/5/2024: Toàn bộ thửa đất số 430, tờ bản đồ số 2, diện tích 90m² đất ONT của hộ ông D hiện đang do vợ chồng ông T1, bà H1 quản lý, sử dụng; trên đất đã xây dựng nhà ở mái bằng một tầng diện tích 53,3m² và công trình phụ.

* Kết quả định giá tài sản ngày 16/5/2024: Thửa đất số 430, tờ bản đồ số 2, diện tích 90m² đất ONT có giá 4.500.000đ/01m².

Kết quả định giá lại tài sản ngày 07/5/2025: Thửa đất số 430, tờ bản đồ số 2, diện tích 90m² đất ONT có giá 6.943.000đ/01m².

* Bản án dân sự sơ thẩm số 167/2024/DS – ST ngày 19 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Hải Hậu quyết định.

Căn cứ vào các Điều 175, 176, 579, 611, 612, 613, 614, 649, 650, 651, 652, 654, 660 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 26, 31 Luật đất đai năm 2024; khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ khoản 7 Điều 27 và điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Văn T về việc buộc ông Trần Văn T1, bà Phạm Thị H1 phải trả lại di sản thừa kế của ông Trần Văn D, bà Phạm Thị S cho các đồng thừa kế của ông D, bà S và chấp nhận yêu cầu của ông T về việc chia thừa kế của ông D, bà S theo quy định của pháp luật.

2. Không chấp nhận yêu cầu của ông Trần Văn T về việc: Hỗ trợ ông T1, bà H1 giá trị công trình đã xây dựng trên đất và buộc ông T1, bà H1 phải trả lại thửa đất số 430, diện tích 90m² tờ bản đồ số 2 xã H của hộ ông Trần Văn D và đòi ông T1, bà H1 phải trả lại 8m² đất do lấn chiếm.

3. Xác định di sản thừa kế của ông Trần Văn D, bà Phạm Thị S là quyền sử dụng 90m² (ONT) đất thuộc thửa số 430, tờ bản đồ số 2 xã H, đã được Ủy ban nhân dân huyện H cấp GCN quyền sử dụng đất số seri I991236 ngày 20/11/1996, tên hộ ông Trần Văn D có trị giá 405.000.000đ.

4. Xác nhận ông Trần Văn T và bà Vũ Thị H được quyền sử dụng diện tích 302m² (trong đó 180 m² đất ONT; 122m² đất CLN), giảm 8m² đất CLN do sai số khi đo đạc. Xác định ranh giới quyền sử dụng đất của ông T, bà H, bởi các điểm mốc (1,2,3,6,1) trên sơ đồ kèm theo bản án.

5. Ghi nhận sự tự nguyện của bà Trần Thị N, bà Trần Thị H4, ông Trần Văn T6, bà Trần Thị Len T9 cho phần thừa kế của mình được hưởng cho ông Trần Văn T. Ghi nhận sự tự nguyện của anh Trần Văn T2, chị Trần Thị T3, anh Trần Văn T4 và chị Trần Thị T5 tặng cho phần thừa kế của mình được hưởng cho bà Trịnh Thị H2.

6. Giao cho ông Trần Văn T1, bà Phạm Thị H1 được quyền sử dụng 90m² (ONT) đất thuộc thửa số 430, tờ bản đồ số 2 xã H, đã được Ủy ban nhân dân huyện H cấp GCN quyền sử dụng đất số seri I991236 ngày 20/11/1996, tên hộ ông Trần Văn D. Ranh giới đất được xác định bởi các điểm mốc (3,4,5,6,3) trên sơ đồ kèm theo bản án.

7. Nghĩa vụ thanh toán: Ông T1, bà H1 có trách nhiệm thanh toán cho ông Trần Văn T số tiền 388.125.000đ (ba trăm tám mươi tám triệu, một trăm hai mươi năm nghìn đồng) và thanh toán cho bà Trịnh Thị H2 số tiền 16.875.000đ (mười sáu triệu, tám trăm bảy mươi năm nghìn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

8. Các đương sự có quyền và nghĩa vụ kê khai đăng ký cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quyết định của bản án tại cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

9. Nghĩa vụ bàn giao: Ông Trần Văn T có trách nhiệm bàn giao cho ông T1, bà H1 bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số seri I991236, đã được UBND huyện H cấp ngày 20/11/1996 tên hộ ông Trần Văn D để ông T1, bà H1 làm thủ tục sang tên quyền sử dụng đất theo quy định. Sau đó ông T1, bà H1

có trách nhiệm bàn giao lại bản chính GCN quyền sử dụng đất trên cho ông T quản lý.

10. Về án phí:

- Miễn án phí chia thừa kế cho bà Trịnh Thị H2, bà Trần Thị N, bà Trần Thị H4, ông Trần Văn T6 do thuộc đối tượng người cao tuổi.

- Ông Trần Văn T1, bà Phạm Thị H1 phải nộp 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

- Ông Trần Văn T phải nộp 17.297.000 đ (mười bảy triệu hai trăm chín mươi bảy nghìn đồng) án phí chia thừa kế và 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí do yêu cầu đòi 8m² đất không được chấp nhận nhưng được đối trừ vào số tiền tạm ứng án phí ông T đã nộp là 5.000.000đ (năm triệu đồng) tại biên lai số 0003071 ngày 07/3/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hải Hậu. Ông T còn phải nộp 12.597.000đ (mười hai triệu năm trăm chín mươi bảy nghìn đồng).

- Bà Trịnh Thị H2 phải nộp 675.000đ (sáu trăm bảy mươi lăm nghìn) án phí chia thừa kế.

* Ngày 25/9/2024 bà Phạm Thị H1 kháng cáo bản án sơ thẩm. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xử không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Ngày 02/10/2024 ông Trần Văn T kháng cáo bản án sơ thẩm. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xử buộc bị đơn phải trả lại đất, không chấp nhận thanh toán bằng tiền. Ngoài ra nguyên đơn cho rằng kết quả định giá thửa đất 90m² chưa phù hợp với giá thị trường, đề nghị cấp phúc thẩm định giá lại.

* Tại phiên tòa các đương sự trình bày nội dung sự việc tranh chấp như đã nêu trên. Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo; bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nam Định phát biểu quan điểm:

- Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Về nội dung: Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn và bị đơn, đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 167/2024/DS – ST ngày 19 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Hải Hậu

- Về án phí: Đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của nguyên đơn và bị đơn là hợp lệ và làm trong thời hạn luật định nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về nội dung:

[2.1] Xác định di sản thừa kế của ông Trần Văn D, bà Phạm Thị S:

Thửa đất số 430, tờ bản đồ số 2 xã H, diện tích 90m² (đất ONT) có nguồn gốc do cụ Đinh Thị T8 (tức K) tặng cho ông Trần Văn D, bà Phạm Thị S từ năm 1994. Ông D và bà S chung sống với nhau từ năm 1982 (trước ngày 03/01/1987 Luật Hôn nhân gia đình năm 1987 có hiệu lực) nhưng không có đăng ký kết hôn, theo quy định thì ông D, bà S là hôn nhân thực tế vẫn được công nhận là vợ chồng. Theo sổ địa chính năm 1997 thì thửa đất trên được cấp cho chủ sử dụng đất là ông Trần Văn D và vợ là Phạm Thị S, đã được UBND huyện H cấp GCN quyền sử dụng đất tên họ ông Trần Văn D ngày 20/11/1996. Do đó, xác định thửa 430 diện tích 90m² đất ONT là di sản thừa kế của ông D, bà S; chia đôi mỗi người 45m²

[2.2] Ông Trần Văn D chết năm 2002, bà Phạm Thị S chết năm 2012, trước khi chết không ai để lại di chúc, di sản thừa kế của ông D, bà S được chia theo pháp luật.

[2.3] Chia di sản thừa kế của ông D:

Ông Trần Văn D (chết năm 2002) kết hôn với bà Nguyễn Thị Q (chết năm 1973) sinh được một người con chung là ông Trần Văn T, ngoài ra không còn con nuôi, con riêng nào khác. Sau khi bà Q chết, đến năm 1982 ông D chung sống với bà Phạm Thị S (chết năm 2012), hai người không có con chung, bà S cũng không có con riêng. Bố ông D là cụ Trần Văn K đã chết năm 1978 (chết trước ông D). Mẹ ông D là cụ Đinh Thị T8 đã chết năm 2006 (chết sau ông D). Do đó, hàng thừa kế thứ nhất của ông D gồm 03 người là: Cụ Đinh Thị T8, bà Phạm Thị S và ông Trần Văn T, mỗi người được hưởng 45m² : 3 = 15m²

Hàng thừa kế thứ nhất của cụ T8 gồm 5 người con: Ông Trần Văn C1 (hy sinh năm 1969), ông Trần Văn D, bà Trần Thị N, bà Trần Thị H4 và ông Trần Văn D1. Suất thừa kế của cụ T8 chia cho bốn người con còn lại (trừ ông D) gồm: Ông C1, bà N, bà H4 và ông D1, mỗi người được hưởng 15m² : 4 = 3,75m². Quá trình giải quyết vụ án, bà N, bà H4 tặng cho ông T được hưởng phần thừa kế của mình nên ghi nhận sự tự nguyện của bà N, bà H4.

Do ông C1 chết trước cụ T8 nên thừa kế thế vị của ông C1 là ông Trần Văn T6, bà Trần Thị L được hưởng suất thừa kế của ông C1 là 3,75m². Quá trình giải quyết vụ án, ông T6, bà L tặng cho ông T được hưởng nên ghi nhận sự tự nguyện của ông T6, bà L.

Ông D1 chết năm 2013, hàng thừa kế thứ nhất của ông D1 gồm: Bà H2, anh T2, chị T3, anh T4, chị T5 được hưởng một suất thừa kế của ông D1. Anh T2, chị T3, anh T4, chị T5 có ý kiến tặng cho phần được hưởng cho bà H2 nên ghi nhận. Do đó, bà H2 được hưởng 1 suất thừa kế của ông D1 là $3,75m^2$

Như vậy ông T được hưởng: $15m^2$ (1 kỷ phần của ông D) + $(3,75m^2 \times 2)$ (bà N, bà H4 tặng cho) + $3,75m^2$ (ông T6, bà Len tặng cho) = $26,25m^2$

Bà S được hưởng $3,75m^2$ (1 kỷ phần của ông D)

Bà H2 được hưởng $3,75m^2$ (1 suất của ông D1).

[2.4] Chia di sản thừa kế của bà S:

Năm 1982 bà S chung sống với ông D, từ đó bà S cùng ông D chăm sóc nuôi dưỡng ông T từ khi 12 tuổi, bà S coi ông T như con đẻ. Bà S không có con chung với ông D, không có con riêng. Mẹ đẻ bà S là cụ Phạm Thị M (chết năm 2024), trước khi chết cụ M đã có văn bản từ chối nhận di sản thừa kế của bà S. Theo lời khai của ông T và quá trình xác minh thông tin tại UBND xã H thì bà S là con riêng của cụ M, địa phương cũng không xác định được bố đẻ của bà S là ai. Bố dượng của bà S là cụ Nguyễn Văn R (đã chết năm 2007), chết trước bà S nên không được hưởng thừa kế của bà S. Do đó, xác định ông T là người thuộc hàng thừa kế thứ nhất duy nhất của bà S nên được hưởng toàn bộ di sản thừa kế của bà S gồm: $45m^2$ (một nửa tài sản chung) + $15m^2$ (1 kỷ phần của ông D) = $60m^2$

[2.5] Như vậy khi chia thừa kế của ông D và bà S thì ông Trần Văn T được hưởng tổng cộng: $26,25m^2 + 60m^2 = 86,25m^2$; bà Trịnh Thị H2 được hưởng $3,75m^2$

[2.6] Về yêu cầu tháo dỡ công trình hoặc hỗ trợ giá trị công trình của nguyên đơn.

Kết quả xét thẩm định tại chỗ và đo vẽ trên thực địa ngày 16/5/2024 đã xác định toàn bộ diện tích $90m^2$ đất của hộ ông D hiện đang do vợ chồng ông T1, bà H1 quản lý, sử dụng và đã xây dựng các công trình kiên cố. Đến nay, ông T cho rằng từ khi được cụ Đình Thị T8 tặng cho đất ông D từ năm 1994 đến nay, do các bên không tiến hành đo đạc, không làm thủ tục chuyển quyền sử dụng đất nên không ai biết việc ông T1, bà H1 xây nhà trên đất của bố mẹ nguyên đơn. Do vậy, ông T đề nghị bị đơn bàn giao công trình xây dựng cho ông T, trả lại diện tích đất, ông T sẽ hỗ trợ giá trị công trình như Hội đồng định giá đã xác định. Bị đơn không chấp nhận tháo dỡ hoặc nhận giá trị tiền các công trình do nguyên đơn đưa ra vì bị đơn cho rằng không có lỗi. Xét thấy, về yêu cầu tháo dỡ các công trình do nguyên đơn đưa ra không được chấp nhận bởi lẽ. Ông Trần Văn T1 và bà Phạm Thị H1 nhận chuyển nhượng thửa 247 của ông Trần Văn C và bà Đoàn Thị H3 từ năm 2002 và đã sử dụng ổn định từ đó đến nay. Năm 2019, ông T1, bà H1 xây lại

nhà kiên cố cũng không ai có ý kiến thắc mắc gì. Việc để xảy ra tình trạng bị đơn xây nhà trên thửa đất 430 cũng có lỗi một phần của nguyên đơn. Mặt khác, theo kết quả xem xét thẩm định trên thực địa ông T1, bà H1 đã xây dựng một nhà ở mái bằng một tầng diện tích 53,3m² trên nền nhà cũ đã có trước đây của vợ chồng ông D1, bà H2. Ngoài ra còn một số công trình khác như bếp, sân bê tông. Quá trình xem xét thẩm định trên thực địa thì phần lớn công trình xây dựng nằm trên thửa đất 430 của hộ ông D, một phần phía Nam xây dựng trên thửa đất số 247 tên hộ ông D1. Xét về giá trị sử dụng nhà là còn giá trị cao và vị trí xây dựng nhà trên cả hai thửa đất như trên. Nay ông T khởi kiện yêu cầu bàn giao công trình cho nguyên đơn và chỉ hỗ trợ bồi thường công trình trên thửa 430 là không phù hợp, gây ảnh hưởng đến các công trình khác của bị đơn, gây khó khăn, phức tạp cho công tác thi hành án.

Vì vậy Tòa án cấp sơ thẩm giao 90m² đất ở thuộc thửa số 430 của hộ ông D cho vợ chồng ông T1, bà H1 được quyền sử dụng; ông T1, bà H1 có trách nhiệm thanh toán giá trị quyền sử dụng đất 90m² cho các đồng thừa kế của ông D, bà S là phù hợp với hiện trạng sử dụng đất và quy định của pháp luật.

[2.7] Về yêu cầu đòi quyền sử dụng 8m² đất thuộc thửa 248 của nguyên đơn:

Theo ông T, bà H trình bày thửa đất số 248 của hộ ông T có cạnh phía Nam giáp thửa 430 của hộ ông D, cạnh phía Bắc giáp thửa 255 của hộ ông M1, cạnh phía Tây giáp đường xóm, cạnh phía Đông giáp thửa 249 của hộ ông N2. Qua đo đạc hiện trạng thì thửa đất số 248 của hộ ông T còn 302m², thiếu 8m² so với GCN quyền sử dụng đất được cấp. Đến nay ông T cho rằng ông T1, bà H1 đang sử dụng lấn sang thửa đất số 248 của vợ chồng ông là 8m². Tuy nhiên, giáp phía Nam thửa số 248 của hộ ông T là toàn bộ khu đất do ông T1, bà H1 đang sử dụng có tổng diện tích 297m² gồm: 90m² đất thuộc thửa số 430 của hộ ông D và 207m² đất thuộc thửa số 247 của hộ ông D1, so với giấy chứng nhận đang thiếu 2m². Do đó ông T, bà H cho rằng thửa đất số 248 còn thiếu 8m² do ông T1, bà H1 lấn chiếm nên đòi lại là không có cơ sở chấp nhận.

Quá trình sử dụng đất từ trước đến nay giữa hộ ông T và hộ ông T1 không có tranh chấp ranh giới, mốc giới đất. Công trình nhà cấp bốn cũ đã có từ trước do vợ chồng ông D1 xây sát ranh giới với thửa đất số 248 của hộ ông T. Đến năm 2019, ông T1, bà H1 xây lại nhà mới vẫn xây trên nền nhà cũ của ông D1. Các bên thừa nhận khi xây dựng đã nhất trí xác định ranh giới mốc giới như trước đây. Mặt khác ranh giới của 02 gia đình còn được xác định bằng cây núc nác do gia đình ông T trồng hiện vẫn còn giữ nguyên. Về phía Tây thửa đất số 248 của hộ ông T tiếp giáp với mặt đường bê tông xóm có chiều dài 19,3m, các đương sự

đều thừa nhận đường xóm đã được mở rộng nhiều lần nên diện tích của hộ ông T thiếu 8m² có cơ sở.

[2.8] Từ những phân tích nhận định nêu trên, xét thấy những quyết định của bản án sơ thẩm là phù hợp và có căn cứ pháp luật. Tuy nhiên trên cơ sở kháng cáo và yêu cầu định giá lại tài sản của nguyên đơn, Tòa án cấp phúc thẩm đã tiến hành định giá lại tài sản tranh chấp, kết quả định giá lại thửa đất 90m² có giá trị cao hơn so với giá tại cấp sơ thẩm (cấp sơ thẩm định giá 4.500.000đ/1m², cấp phúc thẩm định giá lại là 6.943.000đ/1m²), vì vậy cần chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn, sửa bản án sơ thẩm theo hướng buộc các đương sự phải thanh toán cho nhau theo giá trị tài sản đã định giá lại. Kháng cáo của bị đơn không có cơ sở chấp nhận.

[3] Về án phí: Kháng cáo của bị đơn không được chấp nhận nên phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Kháng cáo của nguyên đơn được chấp nhận nên không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[4] Các vấn đề khác không có kháng cáo, kháng nghị nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự 2015. Chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn. Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 167/2024/DS – ST ngày 19 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Hải Hậu.

Căn cứ vào các Điều 175, 176, 579, 611, 612, 613, 614, 649, 650, 651, 652, 654, 660 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 26, 31 Luật đất đai năm 2024; khoản 7 Điều 27 và điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Văn T về việc buộc ông Trần Văn T1, bà Phạm Thị H1 phải trả lại di sản thừa kế của ông Trần Văn D, bà Phạm Thị S cho các đồng thừa kế của ông D, bà S và chấp nhận yêu cầu của ông T về việc chia thừa kế của ông D, bà S theo quy định của pháp luật.

2. Không chấp nhận yêu cầu của ông Trần Văn T về việc: Hỗ trợ ông T1, bà H1 giá trị công trình đã xây dựng trên đất và buộc ông T1, bà H1 phải trả lại thửa đất số 430, diện tích 90m² tờ bản đồ số 2 xã H của hộ ông Trần Văn D và đòi ông T1, bà H1 phải trả lại 8m² đất do lấn chiếm.

3. Xác định di sản thừa kế của ông Trần Văn D, bà Phạm Thị S là quyền sử dụng 90m² (ONT) đất thuộc thửa số 430, tờ bản đồ số 2 xã H, đã được Ủy ban nhân dân huyện H cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số seri I991236 ngày 20/11/1996, tên hộ ông Trần Văn D có trị giá 624.870.000đ.

4. Xác nhận ông Trần Văn T và bà Vũ Thị H được quyền sử dụng diện tích 302m² (trong đó 180 m² đất ONT; 122m² đất CLN), giảm 8m² đất CLN do sai số khi đo đạc. Xác định ranh giới quyền sử dụng đất của ông T, bà H, bởi các điểm mốc (1,2,3,6,1) trên sơ đồ kèm theo bản án.

5. Ghi nhận sự tự nguyện của bà Trần Thị N, bà Trần Thị H4, ông Trần Văn T6, bà Trần Thị Len T9 cho kỷ phần thừa kế của mình được hưởng cho ông Trần Văn T. Ghi nhận sự tự nguyện của anh Trần Văn T2, chị Trần Thị T3, anh Trần Văn T4 và chị Trần Thị T5 tặng cho kỷ phần thừa kế của mình được hưởng cho bà Trịnh Thị H2.

6. Giao cho ông Trần Văn T1, bà Phạm Thị H1 được quyền sử dụng 90m² (ONT) đất thuộc thửa số 430, tờ bản đồ số 2 xã H, đã được Ủy ban nhân dân huyện H cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số seri I991236 ngày 20/11/1996, tên hộ ông Trần Văn D. Ranh giới đất được xác định bởi các điểm mốc (3,4,5,6,3) trên sơ đồ kèm theo bản án.

7. Nghĩa vụ thanh toán: Ông Trần Văn T1 và bà Phạm Thị H1 có trách nhiệm thanh toán cho ông Trần Văn T số tiền 598.833.000đ (năm trăm chín mươi tám triệu, tám trăm ba mươi ba nghìn đồng) và thanh toán cho bà Trịnh Thị H2 số tiền 26.036.000đ (hai mươi sáu triệu, không trăm ba mươi sáu nghìn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

8. Các đương sự có quyền và nghĩa vụ kê khai đăng ký cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quyết định của bản án tại cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

9. Nghĩa vụ bàn giao: Ông Trần Văn T có trách nhiệm bàn giao cho ông T1, bà H1 bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số seri I991236, đã được UBND huyện H cấp ngày 20/11/1996 tên hộ ông Trần Văn D để ông T1, bà H1 làm thủ tục sang tên quyền sử dụng đất theo quy định. Sau đó ông T1, bà H1 có trách nhiệm bàn giao lại bản chính GCN quyền sử dụng đất trên cho ông T quản lý.

10. Về án phí:

- Miễn án phí chia thừa kế cho bà Trịnh Thị H2, bà Trần Thị N, bà Trần Thị H4, ông Trần Văn T6 do thuộc đối tượng người cao tuổi.

- Ông Trần Văn T1, bà Phạm Thị H1 phải nộp 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

- Ông Trần Văn T phải nộp 25.870.000đ (hai mươi lăm triệu, tám trăm bảy mươi nghìn đồng) án phí chia thừa kế và 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí do yêu cầu đòi 8m² đất không được chấp nhận, nhưng được đối trừ vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm ông T đã nộp là 5.000.000đ (năm triệu đồng) tại biên lai số 0003071 ngày 07/3/2024 và số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm ông T đã nộp là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tại biên lai số 0003322 ngày 02/10/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hải Hậu. Ông T còn phải nộp 20.870.000đ (hai mươi triệu, tám trăm bảy mươi nghìn đồng)

- Bà Trịnh Thị H2 phải nộp 1.041.000đ (một triệu không trăm bốn một nghìn đồng) án phí chia thừa kế.

2. Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Phạm Thị H1 phải nộp 300.000đ (ba trăm nghìn đồng), được đối trừ số tiền tạm ứng án phí 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) đã nộp theo Biên lai thu tiền số 0003309 ngày 26/9/2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hải Hậu. Bà H1 đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

Ông Trần Văn T không phải nộp án phí dân sự phúc thẩm.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án và người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Nam Định;
- TAND huyện Hải Hậu;
- Chi cục THADS huyện Hải Hậu
- Các đương sự;
- Lưu HS, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

Nguyễn Tiến Dũng

